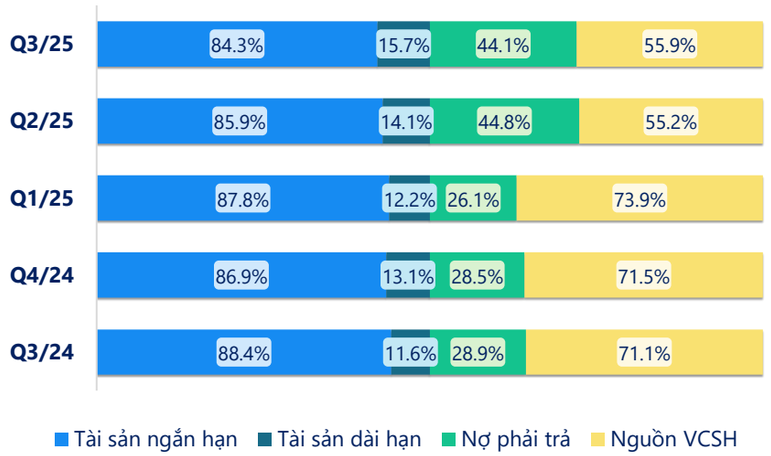
FireAnt

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
SL cổ phiếu LH	61,799,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,009,040
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	791
P/E	20.3
EPS	630

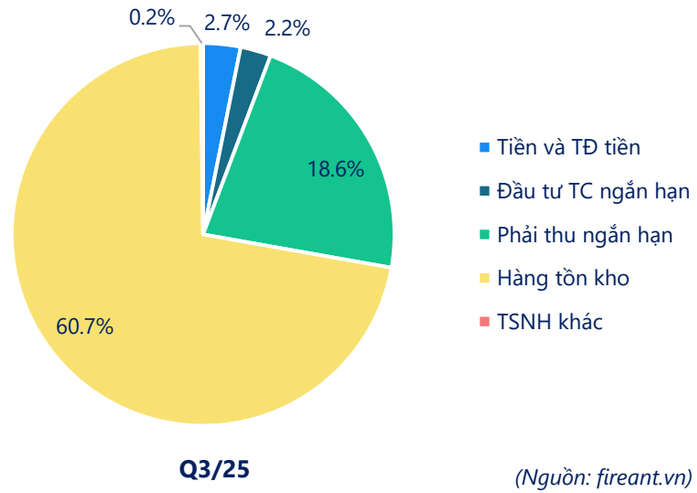
	YTD	1T	3T	6T
C69	100.0%	26.7%	109.8%	100.0%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



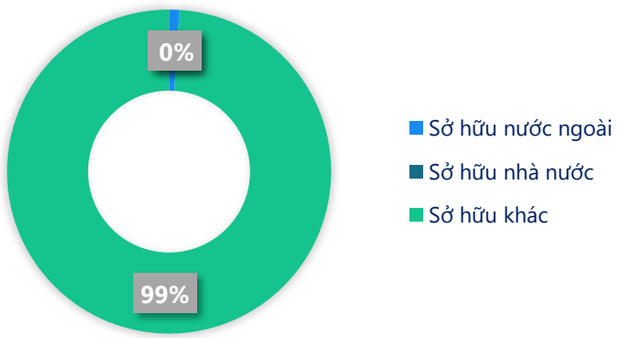
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



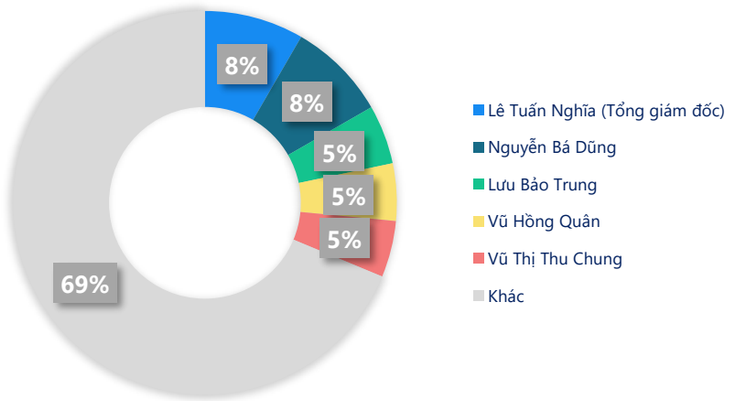
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



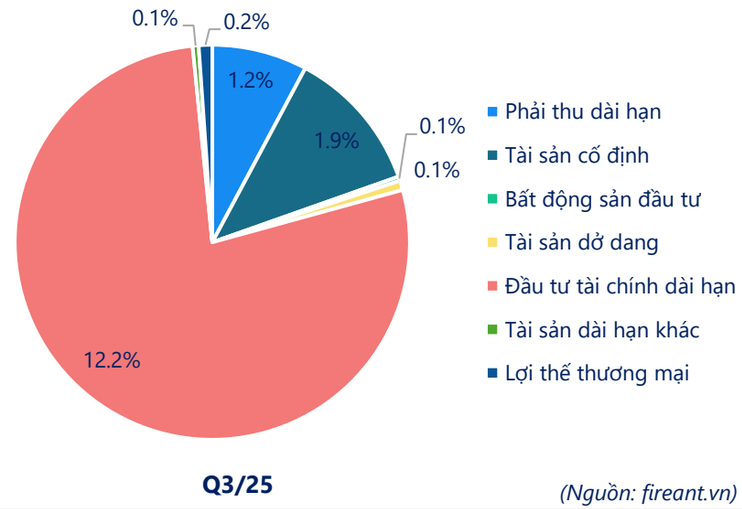
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

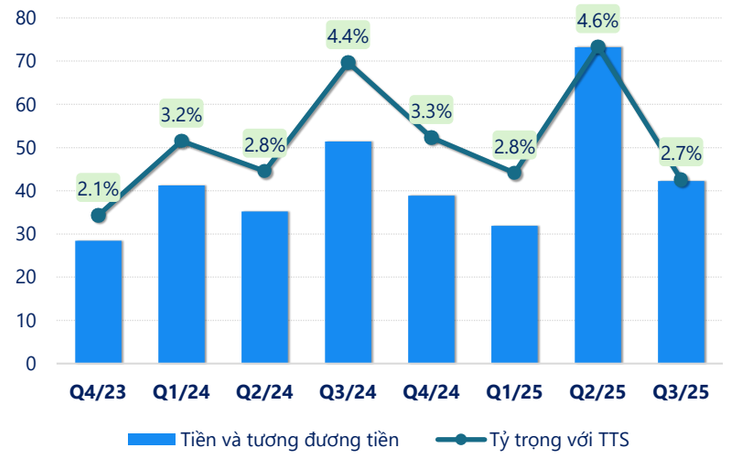


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

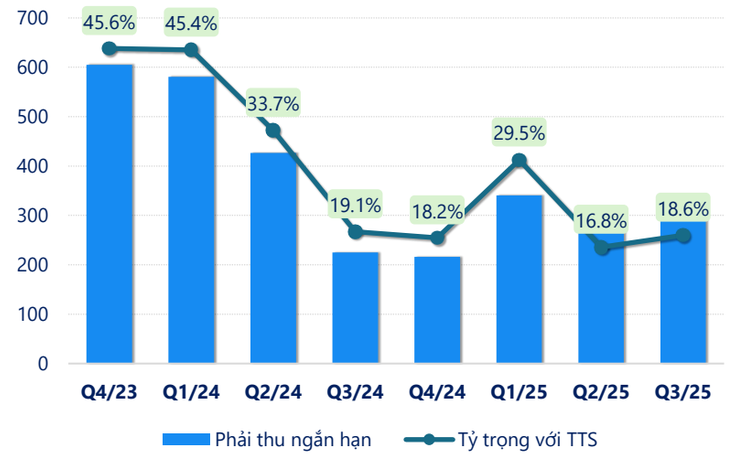
CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Tiền và tương đương tiền



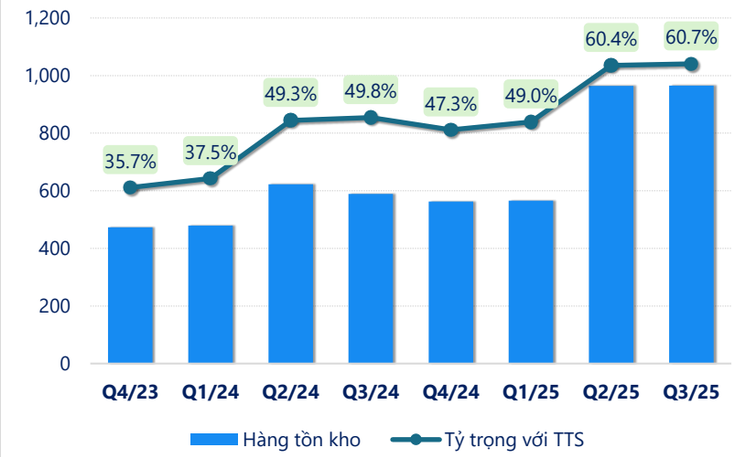
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



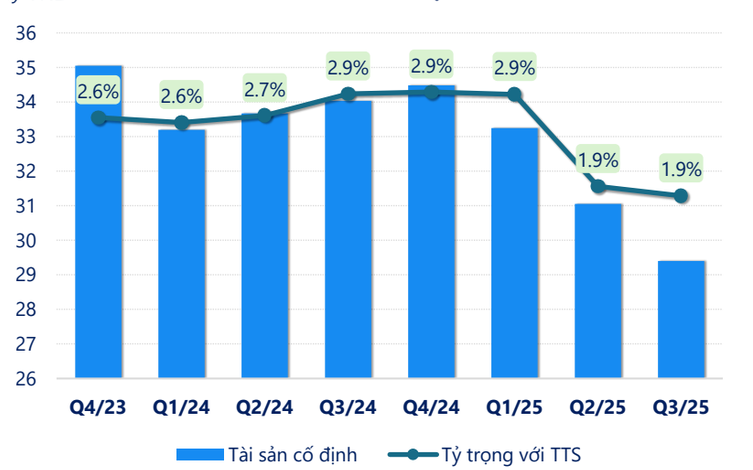
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



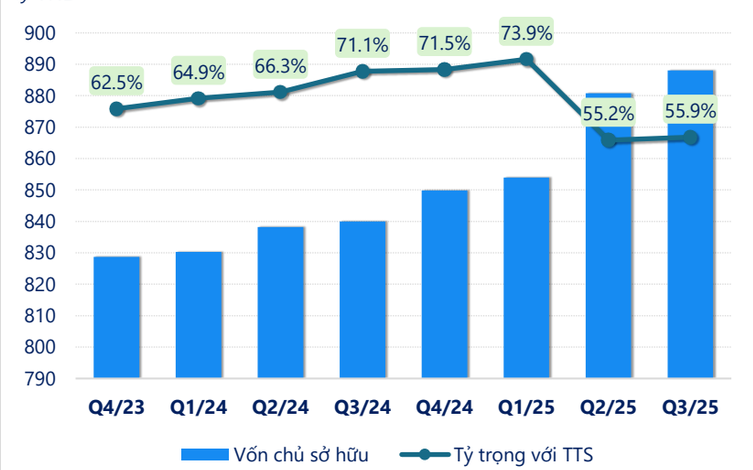
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

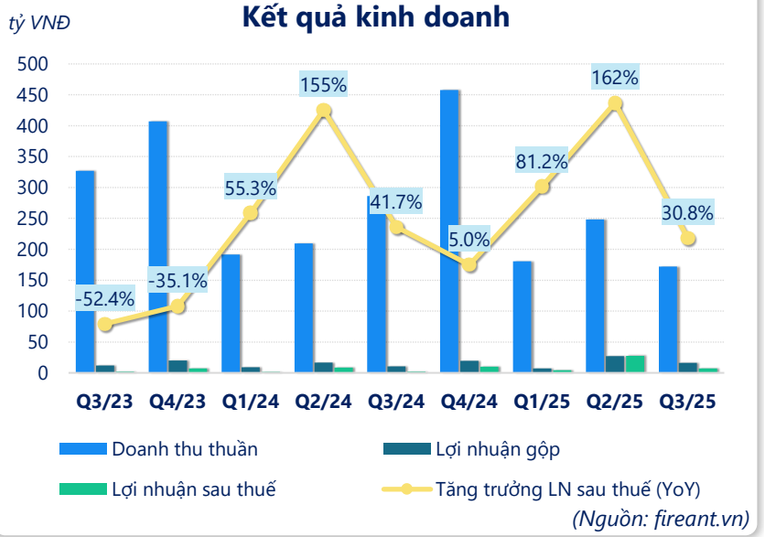


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

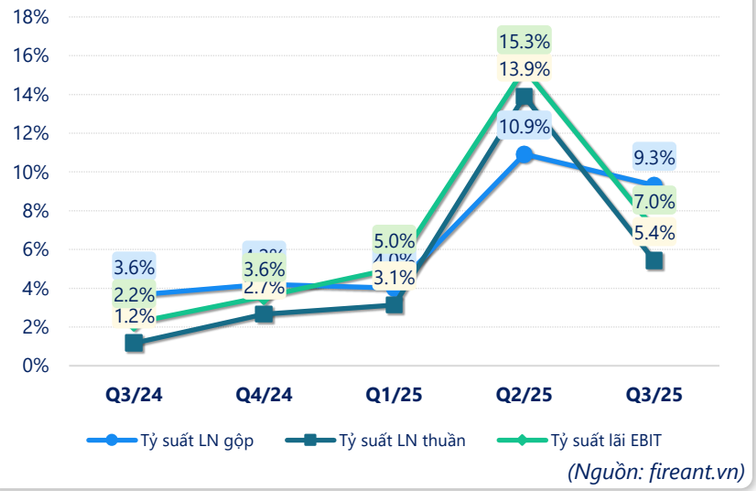
CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

Kết quả kinh doanh



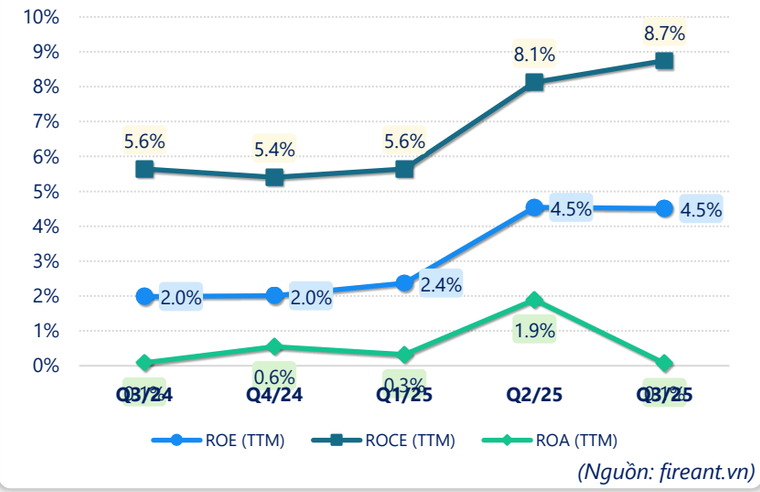
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



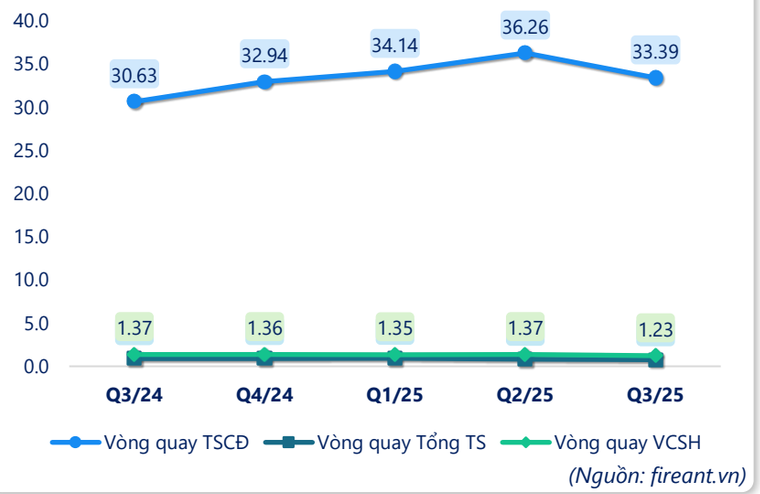
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



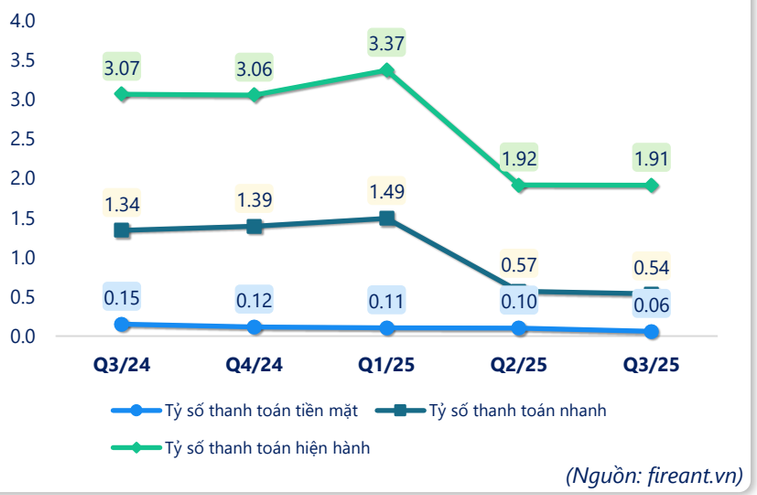
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



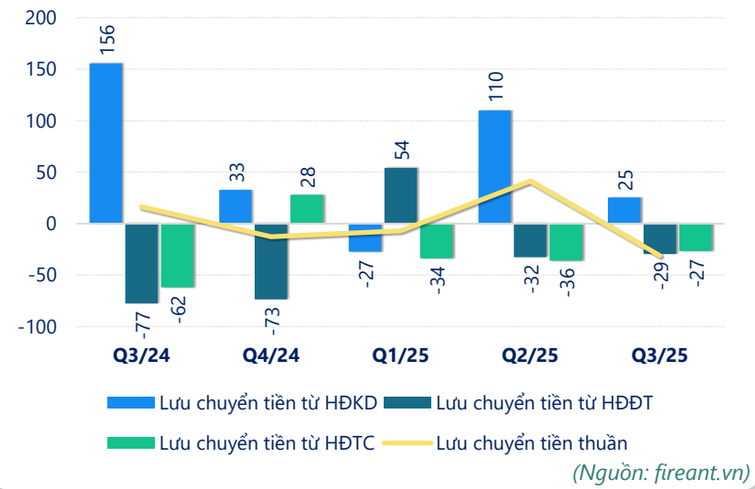
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,589**	**1,192**	**33.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,340	1,056	26.9%
Tiền và tương đương tiền	42.3	38.9	8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.7	213	-83.7%
Phải thu ngắn hạn	295	242	22.2%
Hàng tồn kho	965	561	72.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.82	1.78	58.8%
Tài sản dài hạn	**249**	**135**	**84.0%**
Phải thu dài hạn	19.5	18.9	3.0%
Tài sản cố định	29.4	34.5	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0.88	1.20	-27.3%
Tài sản dở dang	1.93	1.23	56.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	194	75.3	157%
Tài sản dài hạn khác	**1.22**	**1.25**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	2.76	3.07	-10.1%
Nợ phải trả	701	342	105%
Nợ ngắn hạn	**700**	**341**	**105%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	268	-36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	62.9	45.3	38.9%
Nợ dài hạn	0.73	0.47	54.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.27	0.47	-42.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**888**	**850**	**4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**888**	**850**	**4.5%**
Vốn điều lệ	618	618	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	286	458	181	249	172
Giá vốn hàng bán	276	438	173	221	156
Lợi nhuận gộp	10.4	19.2	7.26	27.1	16.0
Doanh thu HĐTC	3.49	4.18	8.22	17.8	3.21
Chi phí TC	3.61	4.34	3.58	3.47	3.11
Chi phí lãi vay	3.28	4.04	3.40	3.28	2.88
LN trong công ty LKLD	-0.66	0.22	0.04	0.57	0.49
Chi phí bán hàng	1.57	1.87	1.66	2.02	1.79
Chi phí QLDN	4.73	5.26	4.61	5.47	5.49
LN thuần từ HĐKD	3.35	12.2	5.66	34.6	9.33
Lợi nhuận khác	-0.27	0.14	0.02	0.23	-0.07
LN trước thuế	3.08	12.3	5.68	34.8	9.26
Lợi nhuận sau thuế	1.83	9.86	4.20	27.7	7.29
LNST của CĐ cty mẹ	1.08	6.95	3.94	27.1	0.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	32.8	-27.3	110	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-73.4	54.1	-32.5	-29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-62.0	28.0	-33.8	-36.0	-26.8
Tiền đầu kỳ	35.2	51.4	38.9	31.9	73.2
Lưu chuyển tiền thuần	**16.2**	**-12.6**	**-6.99**	**41.3**	**-31.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	51.4	38.9	31.9	73.2	42.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic